

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã trên
địa bàn tỉnh Bình Định**

SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH
SỐ 5685
ĐẾN NGÀY 02 10 17
Chuyên
Lưu Hồ Sơ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước ngày 03/6/2008;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng đơn giá về nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã trên địa bàn tỉnh Bình Định (có các Bảng đơn giá chi tiết kèm theo).

Điều 2. Đơn giá về nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã được áp dụng để tính giá trị nhà cửa, công trình, vật kiến trúc, mô mã trong các công tác: bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất; bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; bán tài sản nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2017 và thay thế Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 của UBND tỉnh về việc đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mô mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định.



Điều 4. Đối với nhà cửa, vật kiến trúc thuộc sở hữu nhà nước đã phê duyệt giá bán và các dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhưng chưa triển khai thực hiện hoặc đang triển khai thực hiện trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng, không điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này mà thực hiện theo Quyết định đã phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *me NB*

Nơi nhận:

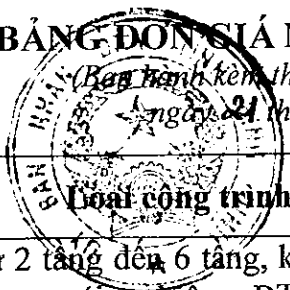
- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy;
- TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Chuyên viên VPUBND tỉnh;
- Tung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K7 *u*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Dũng

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA VÀ VẬT KIẾN TRÚC



Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2017/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh

Mã hiệu	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
N1	- Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít.	đồng/m ²	3.643.000	
N2	- Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tole hoặc Fibrô xi măng, nền lát gạch ceramic, trần thạch cao, tường sơn nước có bả matít. Tầng trên cùng áp dụng mã N2, các tầng dưới áp dụng mã N1.	đồng/m ²	3.127.000	
N3	- Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày ≥ 200 mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, trần nhựa, mái tole hoặc Fibrô xi măng.	đồng/m ²	2.715.000	
N4	- Nhà 1 tầng mái bằng hoặc mái nghiêng BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic	đồng/m ²	3.298.000	
N5	- Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô xi măng, tường xây gạch dày ≥ 200 mm, sê nô BTCT, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái >3m	đồng/m ²	2.676.000	Nếu chiều cao trung bình mái <3m tính bằng 0,9 giá nhà cùng loại
N6	- Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô xi măng, trần nhựa, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái > 3 m	đồng/m ²	2.331.000	nt
N7	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch dày ≥ 200mm quét vôi, nền láng vữa xi măng, trần nhựa, mái tole hoặc Fibrô xi măng, chiều cao trung bình mái từ 2,5 đến 3 m	đồng/m ²	1.987.000	Nếu chiều cao trung bình mái <2,5m tính bằng 0,9 giá nhà cùng loại
N8	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái tole hoặc Fibrô xi măng, chiều cao trung bình mái từ 2,5 đến 3 m	đồng/m ²	1.711.000	nt
N9	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền đất, không trần, mái tole hoặc Fibrô xi măng xà gỗ gõ mái không quy cách, chiều cao trung bình mái từ 2,5 đến 3m.	đồng/m ²	1.214.000	nt
N10	- Nhà sàn kiên cố.	đồng/m ²	1.076.000	
N11	- Nhà sàn bán kiên cố.	đồng/m ²	828.000	
N12	- Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái ≥ 3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibrô xi măng	đồng/m ²	773.000	

Duy

1

Mã hiệu	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
N13	- Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái < 3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền đất, mái tole hoặc Fibrô xi măng.	đồng/m ²	690.000	
N14	- Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông.	đồng/m ²	1.849.000	
N15	- Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông.	đồng/m ²	1.601.000	
N16	- Nhà xưởng (kho) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền bê tông.	đồng/m ²	1.228.000	
N17	- Nhà râm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc Fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm; chiều cao trung bình mái từ 2,5m trở lên	đồng/m ²	912.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m tính bằng 0,9 giá nhà râm cùng loại
N18	- Nhà để xe mái tole khung gỗ hoặc thép, không vật liệu bao che, nền xi măng	đồng/m ²	593.000	
N19	- Mái hiên bằng tole, hoặc Fibrô xi măng (chưa tính nền)	đồng/m ²	262.000	
C1	- Chuồng nền đất, khung bao che bằng gỗ, mái tranh, giấy dầu, hoặc vật liệu thô sơ	đồng/m ²	248.000	
C2	- Chuồng nền đất, khung bao che bằng gỗ, mái tole hoặc Fibro	đồng/m ²	331.000	
C3	- Chuồng khung gỗ, bao che bằng gỗ, nền lán xi măng, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m ²	414.000	
C4	- Chuồng xây gạch bao quanh =<1m, nền lán xi măng, mái tole hoặc Fibro XM	đồng/m ²	552.000	
C5	- Chuồng xây gạch bao quanh cao >1m, nền lán xi măng, mái tole hoặc Fibro xi măng	đồng/m ²	690.000	
B1	- Bể nước nổi xây đá chẻ, nắp đan BT	đồng/m ³	1.352.000	
B2	- Bể nước nổi xây gạch, nắp đan BT	đồng/m ³	1.242.000	
B3	- Bể nước ngầm xây đá chẻ nắp đan BT	đồng/m ³	1.490.000	
B4	- Bể nước ngầm xây gạch, nắp đan BT	đồng/m ³	1.380.000	
B5	- Hồ xí hai ngăn bao che bằng vật liệu thô sơ	đồng/m ²	276.000	
B6	- Hệ thống phân ngấm nhà vệ sinh, phân ngấm tự hoại phục vụ chăn nuôi	đồng/hệ thống	6.486.000	

Dul

han

Mã hiệu	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
B7	- Hầm biogas composite (có 02 bể xử lý), đường kính $\geq 2,4$ m	đồng/hệ thống	13.500.000	
S1	- Sân lát gạch hoa xi măng, bê tông	đồng/m ²	186.000	Đã tính bê tông lót nền
S2	- Sân lát gạch đất nung, đan BT	đồng/m ²	173.000	
S3	- Sân láng sỏi, gạch granic tận dụng	đồng/m ²	159.000	
S4	- Sân xi măng, nhựa đường	đồng/m ²	138.000	
TR1	- Tường rào xây gạch có chiều dày < 150mm	đồng/m ²	393.000	Đã tính móng tường rào
TR2	- Tường rào xây gạch có chiều dày ≥ 150 mm	đồng/m ²	552.000	
TR3	- Tường rào song sắt	đồng/m ²	600.000	
TR4	- Tường rào lam bê tông	đồng/m ²	835.000	
TR5	- Cổng panô sắt mở kiểu ray thẳng	đồng/m ²	1.249.000	
TR6	- Cổng panô sắt mở kiểu bản lề	đồng/m ²	738.000	
TR7	- Cổng song sắt bằng sắt hộp	đồng/m ²	552.000	
TR8	- Cổng sắt thô sơ	đồng/m ²	366.000	
TR9	- Hàng rào kẽm gai hỗ trợ công tháo dỡ	đồng/m ²	18.000	
G1	- Giếng đường kính ≤ 1 m, sâu ≤ 10 m, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	704.000	
G2	- Giếng đường kính > 1m đến ≤ 1.2 m, sâu ≤ 10 m, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	897.000	
G3	- Giếng đường kính > 1.2m đến ≤ 1.6 m, sâu ≤ 10 m, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	1.173.000	
G4	- Giếng đường kính > 1.6m đến ≤ 2 m, sâu ≤ 10 m, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	1.684.000	
G5	- Giếng đường kính > 2m, sâu ≤ 10 m, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	2.167.000	
G6	- Giếng đường kính ≤ 1 m, sâu ≤ 10 m, bọng bê tông	đồng/m	1.663.000	
G7	- Giếng đường kính > 1m đến ≤ 1.2 m, sâu ≤ 10 m, bọng bê tông	đồng/m	1.932.000	
G8	- Giếng đường kính > 1.2m đến ≤ 1.6 m, sâu ≤ 10 m, bọng bê tông	đồng/m	2.657.000	
G9	- Giếng đường kính > 1.6m đến ≤ 2 m, sâu ≤ 10 m, bọng bê tông	đồng/m	3.540.000	
G10	- Giếng đường kính > 2m, sâu ≤ 10 m, bọng bê tông	đồng/m	4.493.000	
G11	- Giếng bọng đất nung đường kính ≤ 0.8 m, sâu ≤ 10 m	đồng/m	242.000	
G12	- Giếng bọng đất nung đường kính > 0.8m, sâu ≤ 10 m	đồng/m	297.000	
G13	- Giếng nước đóng đường kính D ≤ 60 mm	đồng/giếng	897.000	

Buy

mm

Mã hiệu	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
G14	- Giếng nước đóng đường kính $D > 60\text{mm}$	đồng/ giếng	1.339.000	
K1	- Kết cấu BTCT cho cầu kiện độc lập	đồng/m ³	6.031.000	
K2	- Kết cấu bê tông không cốt thép cho cầu kiện độc lập	đồng/m ³	3.780.000	
K3	- Kết cấu xây gạch hoàn chỉnh (có móng)	đồng/m ³	2.539.000	
K4	- Móng đá chẻ (đơn, băng).	đồng/m ³	952.000	Nếu móng xây gạch tính bằng 0,8 giá móng cùng loại
K5	- Đá chẻ xếp khan	đồng/m ³	911.000	
K6	- Đá lô ca xếp khan	đồng/m ³	407.000	
K7	- Đắp nền đất sét	đồng/m ³	83.000	
K8	- Đắp đất tôn nền	đồng/m ³	75.000	
K9	- Công đào ao	đồng/m ³	61.000	
K10	- San đất trả lại mặt bằng đất mượn	đồng/m ²	1.000	
ĐƠN GIÁ THÁO GỖ VÀ XÂY DỰNG MỚI LẠI MẶT ĐÚNG NHÀ KHI BỊ GIẢI TỎA MỘT PHẦN NHÀ				
K11	- Nhà 1 tầng không có sê nô	đồng/m ²	932.000	
K12	- Nhà 1 tầng có sê nô	đồng/m ²	1.484.000	
K13	- Nhà 2 tầng trở lên	đồng/m ²	2.070.000	

GHI CHÚ:

I. Giải thích từ ngữ:

- Chiều cao trung bình mái bằng trung bình cộng chiều cao của các đỉnh và đuôi các mái tính từ nền nhà.

II. Đối với nhà (loại Ni, $i = 1, 2, \dots, 19$):

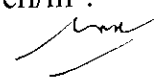
A. Các loại nhà từ N1 đến N17 diện tích sàn của một tầng để tính toán giá trị xác định theo diện tích sàn trong phạm vi mép ngoài của các tường bao thuộc tầng. Phần diện tích ban công, lô gia cũng được tính trong diện tích sàn.

Các loại nhà N18 và N19 diện tích để tính toán giá trị xác định theo mép ngoài hình chiếu bằng mái.

Nếu phần mái che vượt ngoài diện tích xây dựng thì tính thêm giá trị diện tích phần mái che vượt ngoài theo mã hiệu nhà N19.

B. Đối với nhà có phần hoàn thiện (lát gạch, sơn, đóng trần...) khác với mô tả theo mã hiệu nhà Ni khi tính toán giá trị bồi thường sẽ được cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị vật liệu hoàn thiện vào đơn giá nhà Ni.

C. Đối với nhà Ni nếu mái lợp ngói khi tính toán giá trị bồi thường sàn liền kề mái sẽ được cộng thêm: 71.000 đồng/m² vào đơn giá nhà Ni với mái lợp ngói 22 viên/m²; 150.000 đồng/m² vào đơn giá nhà Ni với mái lợp ngói 13 viên/m².

Duy 

D. Các loại nhà từ N1 đến N17 đã bao gồm: cầu thang, cửa sổ, cửa đi, cửa thông thoáng, đan bê tông cốt thép kệ bếp, ô văng; chưa tính gạch, đá ốp kệ bếp; chưa tính: khu vệ sinh, hệ thống phân ngầm nhà vệ sinh, lan can, tay vịn cầu thang, điện, cáp điện thoại, cáp truyền hình, cáp internet và nước trong nhà.

1. Đơn giá cho 1m² khu vệ sinh trong và ngoài nhà cộng thêm 15% đơn giá nhà cùng loại (đã bao gồm thiết bị vệ sinh; chưa kể vật liệu ốp tường nhà vệ sinh).

2. Đơn giá điện, nước trong nhà và công trình tính cho 1m² sàn:

- Điện trong nhà: 110.000 đồng/m² sàn

- Nước trong nhà: 69.000 đồng/m² sàn.

Đơn giá điện nước chỉ áp dụng cho các loại nhà từ N1 đến N6; nhà từ N7 đến N16 tính bằng 75% đơn giá điện, nước; nhà N17 tính bằng 50% đơn giá điện, nước nêu trên.

3. Trường hợp nhà có móng tường sâu > 1m thì khối lượng phần móng sâu từ 1m trở lên được tính theo khối lượng cho phần mã hiệu nhóm Ki.

4. Đơn giá lan can cầu thang:

- Lan can cầu thang sắt (đã có tay vịn): 384.000 đồng/md

- Lan can cầu thang sắt, tay vịn gỗ: 540.000 đồng/md

- Lan can cầu thang inox (đã có tay vịn): 660.000 đồng/md

- Lan can cầu thang gỗ (đã có tay vịn): 780.000 đồng/md

- Lan can cầu thang kính cường lực tay vịn inox: 1.350.000 đồng/md

- Lan can cầu thang kính cường lực tay vịn gỗ: 1.370.000 đồng/md

- Trụ đề ba gỗ: 960.000 đồng/cái, đối với loại có đường kính quy đổi >15cm, giá: 1.200.000 đồng/cái).

E. Đơn giá các loại cấu kiện hoàn thiện khác:

1. Láng nền xi măng: 22.000 đồng/m² láng nền;

2. Lát gạch hoa xi măng: 117.000 đồng/m² lát;

3. Lát gạch ceramic, đá Granít tận dụng: 166.000 đồng/m² lát;

4. Lát gỗ sàn nhà gỗ nhóm IV-V: 345.000 đồng/m² lát;

5. Lát đá Granít 621.000 đồng/m² đá;


6. Ốp gạch chân tường: 21.000 đồng/md ốp;

7. Quét vôi tường: 30.000 đồng/m² sàn, đối với nhà mái bằng 35.000 đồng/m² sàn;

8. Sơn nước tường không bả matít: 145.000 đồng/m² sàn, đối với nhà mái bằng 175.000 đồng/m² sàn;

9. Sơn nước tường có bả matít: 283.000 đồng/m² sàn, đối với nhà mái bằng 345.000 đồng/m²;

10. Dán giấy trang trí vào tường: 50.000 đồng/m²;



11. Trát vữa vào tường: 128.000 đồng/m² sàn, đối với nhà mái bằng 152.000 đồng/m² sàn;

12. Trần cốt ép: 110.000 đồng/m² trần;

13. Trần ván ép, nhựa, tole: 124.000 đồng/m² trần;

14. Trần thạch cao: 166.000 đồng/m² trần;

15. Trần gỗ: 373.000 đồng/m² trần gỗ.

16. Ốp gạch men, ceramic, đá Granít tận dụng: 207.000 đồng/m² gạch ốp;

17. Ốp đá Granít: 717.000 đồng/m² đá ốp;

18. Ốp lambri gỗ: 345.000 đồng/m² gỗ ốp;

19. Nhà có gác lữ gỗ: 483.000 đồng/m² gác gỗ;

20. Nhà 2 tầng sàn gỗ tính theo nhà loại N3: Mỗi m² sàn gỗ trừ 331.000 đồng/m²;

21. Nhà có sàn lững BTCT lát gạch hoa xi măng đơn giá cho 1m² sàn lững: 814.000 đồng/m² sàn lững;

22. Đối với nhà có 2 lớp cửa, lớp cửa bên trong được hỗ trợ thêm chi phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt: 222.000 đồng/m² cửa.

23. Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ, hòn giả sơn đắp bằng đá vôi (hoặc san hô) được hỗ trợ 840.000 đồng/m³, nếu được đắp bằng các loại vật liệu khác được tính bằng 70% đơn giá trên.

III. Đối với bể nước (loại Bi): áp dụng cho các loại bể nước có dung tích $\leq 5,0\text{m}^3$, nếu $> 5,0\text{m}^3$ thì tính theo m³ xây và các đơn giá hoàn thiện khác tại mục E. Đối với bể nước vừa nổi vừa chìm thì phần thể tích nổi tính theo đơn giá bể nổi tương ứng và thể tích phần chìm thì tính theo đơn giá phần chìm tương ứng.

- Loại bể không nắp: trừ 138.000 đồng/m² nắp bể.

- Trường hợp bể nước bằng BT: đơn giá bằng 1,2 lần đơn giá bể nước xây bằng đá chẻ cùng loại.

IV. Đối với tường rào (loại TRi):

- Tường rào loại TRi chỉ tính diện tích phần xây, nếu tường rào TRi có phần lưới B40 thì đơn giá phần lưới B40 là 58.000 đồng/m² lưới. Đối với trường hợp lưới B40 dùng để rào quanh vườn, ao, hồ thì hỗ trợ 29.000 đồng/m² lưới B40. Nếu tường rào TRi có phần song sắt thì đơn giá phần song sắt: 331.000 đồng/m² song sắt.

- Trường hợp tường rào có móng tường sâu >1m thì khối lượng phần móng sâu từ 1m trở lên được tính theo khối lượng cho phần mã hiệu nhóm Ki.

V. Đối với giếng nước (loại Gi):

- Chiều sâu giếng tính từ mép trên của thành giếng.

- Loại bọng bằng gạch, đá ong và bê tông có chiều sâu giếng >10m đến 15m cộng thêm 20% đơn giá cùng loại cho chiều sâu từ mét thứ 11 tiếp theo.

- Loại bọng bằng gạch, đá ong và bê tông có chiều sâu giếng từ >15m cộng thêm

DV

l. on

40% đơn giá cùng loại cho chiều sâu từ mét thứ 16 tiếp theo.

- Loại không bộng tính bằng 40% đơn giá giếng có bộng xây gạch, đá ong cùng đường kính.

VI. Hướng dẫn về việc áp dụng đơn giá nhà khi bị phá dỡ một phần:

- Đối với nhà bị phá dỡ một phần, mà diện tích còn lại tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng không đảm bảo công năng sử dụng cho toàn bộ nhà hay phần còn lại chỉ là diện tích của công trình phụ (như nhà bếp, khu vệ sinh) thì được bồi thường cho toàn bộ nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước cột hoặc nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng, mà kết cấu còn lại của bước cột hoặc bước gian không đảm bảo an toàn thì được bồi thường hết bước cột hoặc bước gian đó. Trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo dỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng mà phần còn lại trung bình của bước gian <3m thì được bồi thường thêm 3m tiếp theo tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng. Trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo dỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

VII. Đối với những công trình, vật kiến trúc xây dựng có đặc điểm tiêu chuẩn kỹ thuật phức tạp, có tính riêng biệt mà đơn giá đã được UBND tỉnh quy định không phù hợp với công trình, vật kiến trúc đó thì Hội đồng bồi thường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng liên quan căn cứ định mức; đơn giá xây dựng công trình của tỉnh hoặc khảo sát giá phổ biến trên thị trường để xác định giá cụ thể trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt để thực hiện.

Duy *nam*



BẢNG ĐƠN GIÁ MỘ MẢ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh)



TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	Mộ đất		
1	Mộ đất bình thường	đồng/mộ	1.518.000
2	Mộ đã cải táng	"	911.000
B	Mộ xây		
1	Mộ xây bình thường: qui cách 1,4m x 2,6m, xây hộc bằng đá chẻ hoặc đá ong, có gắn tấm bia	"	3.492.000
2	Mộ xây bình thường: xây hộc gồm 2 lớp đá chẻ, qui cách phổ biến 1,4mx2,6m; nhà bia nhỏ cao 0,8m, lọt lòng sâu 0,2m, gắn 1 tấm bia, ảnh men trắng đen, không có trụ, quét vôi hoàn chỉnh có sân nhỏ (hoặc các kiểu xây tương đương khác)	"	4.858.000
3	Mộ xây kiên cố: qui cách xây dựng 1,4mx 2,6m, xây 3 lớp đá chẻ, giằng chân móng bằng sắt ở 2 đầu mộ, xây nhà bia và 2 trụ phí dưới chân mộ, phía trên đầu mộ xây bình phong cao hơn nhà bia 10cm, trát tường, quét vôi hoàn chỉnh, trát mạch hồ chân móng đá chẻ, kẻ rong màu chu. Có ốp 1 tấm bia và ảnh men, có sân nhỏ 0,6mx1,4m	"	8.501.000
4	Mộ xây kiên cố: tiêu chuẩn giống như mộ xây kiên cố tại (mục 3) trên, nhưng có phần bê tông móng, ốp gạch men (hoặc đá rửa không hoàn chỉnh), có sân nhà bia.	"	12.144.000
5	Mộ xây đặc biệt: tiêu chuẩn giống như mộ xây kiên cố tại (mục 3) trên, nhưng móng được đổ bê tông, có giằng sắt chịu lực, nhà bia có đúc mái bê tông, có lanh tô và đan mái, phía đầu mộ xây bình phong dày, ốp gạch men hoàn chỉnh toàn bộ, trừ phần móng đá chẻ, trát mạch hồ chân móng đá chẻ, có sân nhà bia. Có 2 câu liễn đối, 1 bảng số, 1 bảng tên, 2 cặp lân, búp sen bằng sứ.	"	18.216.000
6	Mộ xây đặc biệt: giống như mục 5, nhưng:		
	- Ốp đá granit, loại đá đỏ	"	60.720.000
	- Ốp đá granite, loại đá đen	"	36.432.000
	- Ốp đá granite, loại đá vàng	"	27.324.000

GHI CHÚ:

1. Đối với các loại mộ có diện tích lớn hơn diện tích mộ chuẩn (1,4m x 2,6m) thì được tính bằng đơn giá mộ cùng loại nhân với tỷ lệ diện tích so với mộ chuẩn.

2. Mộ có xác chưa phân hủy: Được cộng thêm chi phí hỗ trợ bốc hài cốt 3.644.000 đồng/mộ. Chi phí này được chi trả thực tế, có biên bản nghiệm thu xác nhận.

3. Mộ xây sanh phần (không có hài cốt): Khi tính bồi thường phải trừ đi chi phí cải táng mộ đất 1.518.000 đồng/mộ.

han

